

SỞ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM GDNN - GDTX QUẬN DƯƠNG KINH

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC: 2024 – 2025

MÔN: ĐỊA LÝ 10

Thời gian làm bài: 45 phút

STT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Địa lí dân cư	- Qui mô dân số - Gia tăng dân số - Cơ cấu dân số - Phân bố dân cư - Đô thị hóa	3	1		2	2				2				
2	Các nguồn lực, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	- Các nguồn lực phát triển kinh tế - Cơ cấu kinh tế - Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia	2								1		1	1	
3	Địa lí nông nghiệp	- Vai trò, đặc điểm . - Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố - Ngành trồng trọt. - Ngành chăn nuôi -Ngành lâm nghiệp. - Ngành thủy sản. - Tổ chức lãnh thổ nông	5	1		2	2				1		1		

		nghiệp. - Một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại.													
Tổng số câu/ý			10	2		4	4				4		2	1	
Tổng số điểm			3			2			2			3,0			10
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			100%

Nhận biết: 14 ý = 3,5 điểm; Thông hiểu: 46 ý = 1,5 điểm; Vận dụng: 4 ý = 2,0 điểm + 3,0 điểm tự luận

Lưu ý:

- Kiến thức, kỹ năng được tính cho các chủ đề và theo Chương trình GDPT 2018.
- Chủ đề lựa chọn không tham gia vào kiểm tra định kì.
- Nội dung kiểm tra cuối kì bao gồm nội dung học từ đầu kì 2 đến giữa kỳ 2

3. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA

STT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
				TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Dân số và gia tăng dân số. Phân bố dân cư và đô thị hóa	- Qui mô dân số - Gia tăng dân số - Cơ cấu dân số - Phân bố dân cư - Đô thị	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới. – Trình bày được các loại cơ cấu dân số:	3	1		2	2				2				

[illegible]

			tổ tự nhiên, kinh tế - xã hội đến phân bố dân cư. – Phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. Vận dụng – Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu. – Nhận xét, giải thích được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,...													
2	Các nguồn lực phát triển kinh tế Cơ cấu kinh tế, tổng sản phẩm trong	-Khái niệm và phân loại -Vai trò của nguồn	– Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực – Trình bày	2								1		1	1	

[illegible]

			được sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế. – Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích. – Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.													
3	Địa lí nông nghiệp	- Vai trò, đặc điểm . - Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố - Ngành trồng trọt. - Ngành chăn nuôi -Ngành lâm	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. – Trình bày được đặc điểm của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. – Trình bày được sự phân bố của một số	5	1		2	2				1		1		

[illegible]

			được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Vận dụng – Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.														
Tổng số câu/ý				10	2		4	4				4		2	1		
Tổng số điểm				3,0			2,0			2,0			3,0			10	
Tỉ lệ %				30%			20%			20%			30%			100%	

SỞ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM GDNN - GDTX QUẬN DƯƠNG KINH

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC: 2024 – 2025

MÔN: ĐỊA LÝ 10

Thời gian làm bài: 45 phút

A. TRẮC NGHIỆM (7,0 ĐIỂM)

I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (3,0 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Quy mô dân số của một quốc gia là

- A. tổng số dân của quốc gia. B. số người trên diện tích đất.
C. mật độ trung bình dân số. D. số dân quốc gia ở các nước.

Câu 2. Dân số thế giới tập trung nhiều nhất ở châu lục nào sau đây?

- A. Châu Phi. B. Châu Âu. C. Châu Á. D. Châu Mỹ.

Câu 3. Cơ cấu sinh học của dân số gồm cơ cấu theo

- A. lao động và giới tính. B. lao động và theo tuổi.
C. tuổi và theo giới tính. D. tuổi và trình độ văn hóa.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.
B. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. Làm ổn định lâu dài tình hình phân bố dân cư.
D. Làm thay đổi các quá trình hôn nhân ở đô thị

Câu 5. Căn cứ vào yếu tố nào sau đây để phân chia thành nguồn lực trong nước và ngoài nước?

- A. Nguồn gốc. B. Phạm vi lãnh thổ.
C. Mức độ ảnh hưởng. D. Thời gian.

Câu 6. Cơ cấu nền kinh tế bao gồm

- A. toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng.
B. ngành kinh tế, thành phần kinh tế, cấu lãnh thổ.
C. nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
D. Khu vực kinh tế trong nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 7. Nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng, gồm

- A.** trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản. **B.** nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp.
C. trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản. **D.** chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

Câu 8. Trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đất trồng, mặt nước được coi là

- A.** cơ sở vật chất. **B.** công cụ lao động.
C. tư liệu sản xuất. **D.** đối tượng lao động.

Câu 9. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có đặc điểm

- A.** có tính chất tập trung cao độ.
B. là ngành sản xuất phi vật chất.
C. phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên.
D. cung cấp tư liệu sản xuất cho nền kinh tế.

Câu 10. Cây lương thực bao gồm

- A.** lúa gạo, lúa mì, ngô, kê. **B.** lúa gạo, lúa mì, ngô, lạc.
C. lúa gạo, lúa mì, ngô, đậu. **D.** lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

Câu 11. Lúa gạo phân bố tập trung ở miền

- A.** nhiệt đới. **B.** ôn đới. **C.** cận nhiệt. **D.** hàn đới.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành chăn nuôi?

- A.** Cung cấp cho người các thực phẩm có dinh dưỡng cao.
B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp hàng tiêu dùng.
C. Cung cấp lương thực nhằm đảm bảo đời sống nhân dân.
D. Cung cấp nguồn phân bón, sức kéo cho ngành trồng trọt.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm). Thí sinh trả lời câu 1 và câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. (tất cả các câu nhóm thống nhất đều ở mức độ hiểu)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắt đầu từ năm 2007, với tỷ số phụ thuộc chung (nhóm dân số 0-14 tuổi và nhóm dân số trên 65 tuổi tính trên nhóm dân số 15-64) dưới 50%, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng.

Theo dự báo, giai đoạn dân số vàng của nước ta sẽ kéo dài đến khoảng năm 2038 và đây là cơ hội có một không hai dành cho Việt Nam. Ngay từ khi bắt đầu bước vào thời kỳ dân số vàng, Việt Nam có nhiều chính sách được ban hành và thực thi để tận dụng lợi thế của thời kỳ này như: các chính sách về phát triển nguồn nhân lực và gia tăng đóng góp của lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

(Theo Báo Nhân Dân số ra 04/04/2023)

- a) Nước ta chuẩn bị bước vào thời kì cơ cấu dân số vàng. S
- b) Cơ cấu dân số vàng có tỉ trọng nhóm tuổi dưới tuổi lao động chiếm dưới 30%. Đ
- c) Cơ cấu dân số vàng có tỉ trọng nhóm tuổi trên tuổi lao động chiếm trên 15%. S
- d) Cơ cấu dân số vàng được xác định dựa vào tỉ trọng dân số ở 3 nhóm tuổi. Đ

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lâm nghiệp cung cấp gỗ, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, cung cấp thực phẩm, các dược liệu quý. Hoạt động lâm nghiệp gồm trồng rừng, chăm sóc rừng; khai thác gỗ, lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp. Trồng rừng không chỉ có ý nghĩa tái tạo nguồn tài nguyên rừng mà còn góp phần bảo vệ môi trường bền vững.

- a) Đẩy mạnh việc trồng rừng giúp điều hòa khí hậu, giữ cân bằng sinh thái. Đ
- b) Diện tích rừng trồng trên thế giới ngày càng tăng. Đ
- c) Rừng không có vai trò đối với kinh tế. S
- d) Nhiệt độ Trái Đất tăng nếu diện tích rừng suy giảm. Đ

III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn (2,0 điểm).

(tất cả các câu nhóm thống nhất đều ở mức độ hiểu)

Câu 1. Năm 2020 Xi-ga-po có tỉ suất sinh thô là 9‰, tỉ suất tử thô là 5‰. Hãy tính tỉ suất tăng dân số tự nhiên của Xin-ga-po năm 2020.

Đáp án: 0,4%.

Câu 2. Năm 2019, tổng số dân của Việt Nam là 96 triệu người, trong đó, số dân thành thị là 33 triệu người. Tính tỉ lệ dân thành thị của Việt Nam năm 2019. (Làm tròn đến số thập phân thứ nhất).

34,4

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2020				
Ngành	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Tổng
GDP (tỉ USD)	1 131,0	5 552,0	8 005,0	14 688,0

Tính tỉ trọng ngành dịch vụ của Trung Quốc năm 2020 (đơn vị: %) (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất của %).

54,5

Câu 4. Diện tích trồng lúa của nước ta năm 2020 là 7,1 triệu ha, tổng sản lượng lúa là 42,6 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2020? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ ha).

60 tạ/ha

B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1. (2 đ)Cho bảng số liệu sau:

**CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA VIỆT NAM
VÀ NHẬT BẢN NĂM 2020**

(Đơn vị: %)

Quốc gia Ngành kinh tế	Việt Nam	Nhật Bản
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	14,9	1
Công nghiệp và xây dựng	33,7	28,7
Dịch vụ	51,4	70,3

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản năm 2020.
- b. Nhận xét và giải thích sự khác biệt về cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản.
- Câu 2.** (1 đ) Hãy phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố địa hình, khí hậu, dân cư, thị trường tới sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản.

5. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

A. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

(đã ghi nhận đáp án ở mỗi câu)

B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	a. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản năm 2020.	1,0
	- Biểu đồ tròn có đầy đủ chú thích, tên biểu đồ, đúng tỉ lệ....	0,5
	b Nhận xét và giải thích sự khác biệt về cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản.	1,0
	- Nhận xét: - Giải thích:	0,5 0,5
2	Câu 2. Hãy phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố địa hình, khí hậu, dân cư, thị trường tới sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản.	1,0
	+ địa hình	0,25
	+ Khí hậu:	0,25
	+ dân cư:	0,25
	+ Thị trường:	0,25

BAN GIÁM ĐỐC DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Tô Thị Hằng